

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2018
(Bản trước kiểm toán)

HÀ NỘI THÁNG 01 NĂM 2019

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Toà nhà CEO, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.908.352.712.197 | 4.804.994.094.862 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 326.057.546.883 | 508.914.752.119 |
| 1. Tiền | 111 | | 255.584.095.875 | 406.941.301.111 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 70.473.451.008 | 101.973.451.008 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 41.746.615.500 | 93.421.325.711 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 150.668.065.000 | 150.668.065.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (108.921.449.500) | (119.510.253.500) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 62.263.514.211 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.874.552.659.482 | 2.035.837.019.896 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.348.106.106.206 | 1.206.896.162.668 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 693.339.358.656 | 913.583.141.149 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 477.544.956.451 | 545.741.688.393 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 331.741.211.837 | 364.968.423.896 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (977.528.731.918) | (996.702.154.460) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1.349.758.250 | 1.349.758.250 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.584.750.412.289 | 2.080.316.607.829 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.584.750.412.289 | 2.080.316.607.829 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 81.245.478.043 | 86.504.389.307 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 220.170.638 | 243.682.193 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 59.767.967.400 | 64.983.714.976 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 21.257.340.005 | 21.276.992.138 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 1.683.699.027.877 | 1.848.913.022.438 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 31.182.539.979 | 85.387.351.252 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 31.182.539.979 | 85.387.351.252 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 23.573.525.197 | 31.055.259.345 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 16.783.984.484 | 21.959.981.295 |
| - Nguyên giá | 222 | 77.847.225.840 | 84.437.409.632 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (61.063.241.356) | (62.477.428.337) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 6.448.500.713 | 9.095.278.050 |
| - Nguyên giá | 225 | 18.676.108.182 | 18.676.108.182 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | (12.227.607.469) | (9.580.830.132) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 341.040.000 | - |
| - Nguyên giá | 228 | 5.005.180.340 | 4.652.380.340 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (4.664.140.340) | (4.652.380.340) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 202.487.372.688 | 203.669.372.688 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 24.097.663.020 | 24.997.663.020 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 178.389.709.668 | 178.671.709.668 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 1.398.492.005.443 | 1.487.632.785.896 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 1.986.206.514.396 | 1.986.206.514.396 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 754.799.467.055 | 754.799.467.055 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 208.359.968.199 | 257.059.968.199 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | (1.550.873.944.207) | (1.510.433.163.754) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 27.963.584.570 | 41.168.253.257 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 27.963.584.570 | 41.168.253.257 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | - | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | - | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | - | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 5.592.051.740.074 | 6.653.907.117.300 |

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 4.848.663.221.718 | 5.829.859.632.751 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 4.716.643.590.069 | 5.691.519.504.087 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 2.755.931.754.110 | 3.378.885.580.703 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 278.442.060.554 | 435.043.193.526 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13.661.963.762 | 3.892.611.661 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 25.078.642.205 | 35.976.510.124 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 377.138.854.786 | 475.788.411.178 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 4.605.090.877 | 4.681.032.127 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 357.557.473.978 | 366.895.599.158 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 911.508.960.870 | 997.637.776.683 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | (7.281.211.073) | (7.281.211.073) |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 132.019.631.649 | 138.340.128.664 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | - | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | - | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 71.064.369.884 | 71.064.369.884 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | - | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | - | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 59.760.287.206 | 64.376.064.729 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 29.520.935 | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | - | 568.786.803 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 1.165.453.624 | 2.330.907.248 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | - | - |

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 743.388.518.356 | 824.047.484.549 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 743.388.518.356 | 824.047.484.549 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | (29.710.000) | (29.710.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 76.986.992.734 | 76.986.992.734 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (3.334.068.764.378) | (3.253.409.798.185) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | (3.253.409.798.185) | (2.887.505.811.629) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | (80.658.966.193) | (365.903.986.556) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 5.592.051.740.074 | 6.653.907.117.300 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)
Vũ Thị Chân

(Handwritten signature)



(Handwritten signature)
Nguyễn Đình Chế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 và năm 2018

Đơn vị: Đồng

| Stt | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|---|-------|-------------|------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 506.734.927.927 | 911.390.645.965 | 2.294.420.701.296 | 2.159.847.844.976 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 | 10 | | 506.734.927.927 | 911.390.645.965 | 2.294.420.701.296 | 2.159.847.844.976 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | | 498.943.300.379 | 1.142.635.593.931 | 2.280.080.280.754 | 2.371.323.361.525 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= | 20 | | 7.791.627.548 | (231.244.947.966) | 14.340.420.542 | (211.475.516.549) |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2.686.836.454 | 2.654.848.658 | 27.336.153.787 | 57.631.815.162 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | | 15.285.018.266 | 20.876.386.083 | 54.816.031.434 | 86.557.856.381 |
| | Trong đó : Chi phí Lãi vay | 23 | | 629.746.024 | 1.115.412.313 | 7.751.120.188 | 4.756.921.382 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 40.200.345.827 | 126.587.778.615 | 71.648.178.990 | 134.274.595.351 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21 | 30 | | (45.006.900.091) | (376.054.264.006) | (84.787.636.095) | (374.676.153.119) |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 232.095.079 | 75.000.000 | 3.319.301.917 | 8.807.644.692 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 48.894.491 | 3.026.826 | 356.085.639 | 1.200.931.753 |
| 13 | Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 183.200.588 | 71.973.174 | 2.963.216.278 | 7.606.712.939 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (44.823.699.503) | (375.982.290.832) | (81.824.419.817) | (367.069.440.180) |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (291.363.406) | (291.363.406) | (1.165.453.624) | (1.165.453.624) |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=5 | 60 | | (44.532.336.097) | (375.690.927.426) | (80.658.966.193) | (365.903.986.556) |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

LẬP BIỂU

Vũ Thị Châm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]



Nguyễn Đình Thế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2018

Đơn: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (81.824.419.817) | (367.069.440.180) |
| 2. Điều chỉnh các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 7.938.273.174 | 8.794.096.990 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 10.678.553.911 | 91.960.688.576 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (3.365.120.083) | 1.733.145.320 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (21.318.882.887) | (52.909.905.593) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 7.751.120.188 | 4.756.921.382 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước sự thay đổi của vốn lưu động | 08 | | (80.140.475.514) | (312.734.493.505) |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | 177.086.066.112 | (370.190.387.966) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | 496.466.195.540 | 331.233.657.793 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (880.274.328.173) | 87.919.296.775 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 13.228.180.242 | 14.127.558.705 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 2.000.000.000 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (155.241.338) | (798.910.603) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 39.402.122.359 | 30.387.037.253 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.567.235.178) | (5.743.457.495) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (236.954.715.950) | (223.799.699.043) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (131.081.818) | (1.331.972.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.639.200.000 | 4.693.355.968 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác | 24 | | 72.823.499.837 | 30.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 51.125.260.000 | 31.979.166.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.176.717.110 | 76.957.156.064 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 138.633.595.129 | 142.297.706.032 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 95.444.488.542 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (180.238.306.448) | (20.873.742.315) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (1.903.794.708) | (3.156.701.700) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (86.697.612.614) | (24.030.444.015) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40) | 50 | | (185.018.733.435) | (105.532.437.026) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 6'0 | | 508.914.752.119 | 614.570.679.581 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2.161.528.199 | (123.490.436) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50 + 60 + 61) | 70 | | 326.057.546.883 | 508.914.752.119 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]
Vũ Thị Châm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Chế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;

- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối tại thời điểm báo cáo:

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land)
- Công ty TNHH Du Lịch Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng & Đô thị Dầu khí (Petro land)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC Trường Sơn
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO
- Công ty Cổ phần bất động sản DKVN Petrowaco

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Các khoản cho vay

d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Thiết bị, phương tiện vận tải | 5 - 7 |
| Dụng cụ quản lý | 3 - 7 |

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng.

Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | Đơn vị tính: đồng | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| - Tiền mặt | 479.326.305 | 948.887.350 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 255.104.769.570 | 405.992.413.761 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 255.584.095.875 | 406.941.301.111 |

Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2018 | | | 31/12/2017 | | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | GT hợp lý | GT dự phòng | Giá gốc | GT hợp lý | GT dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 150.668.065.000 | 41.746.615.500 | 108.921.449.500 | 150.668.065.000 | 31.157.811.500 | 119.510.253.500 |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | 150.668.065.000 | 41.746.615.500 | 108.921.449.500 | 150.668.065.000 | 31.157.811.500 | 119.510.253.500 |
| Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD) | | - | - | | - | - |
| Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal) | 14.600.000.000 | 715.000.000 | 13.885.000.000 | 14.600.000.000 | 715.000.000 | 13.885.000.000 |
| Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico | 136.068.065.000 | 41.031.615.500 | 95.036.449.500 | 136.068.065.000 | 30.442.811.500 | 105.625.253.500 |
| Cty CP Địa ốc Dầu khí (PVL) (tên cũ PV Power Land) | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: thay đổi do bán cổ phiếu niêm yết | | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | | |

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|---|------------|----------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | 62.263.514.211 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | 31/12/2018 | | | | | 31/12/2017 | | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|--|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--|---------------------------------|
| | Giá gốc | GT hợp lý | GT dự phòng | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | GT hợp lý | GT dự phòng | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| - Đầu tư vào công ty con | 1.986.206.514.396 | 1.293.672.048.756 | 692.534.465.640 | | | 1.986.206.514.396 | 1.333.813.635.486 | 652.392.878.910 | | |
| Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) | 102.000.000.000 | 52.662.399.865 | 49.337.600.135 | 51% | 51% | 102.000.000.000 | 51.659.402.033 | 50.340.597.967 | 51% | 51% |
| Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) | 153.000.000.000 | 131.970.917.112 | 21.029.082.888 | 51% | 51% | 153.000.000.000 | 131.049.530.843 | 21.950.469.157 | 51% | 51% |
| Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | 286.227.385.833 | 286.227.385.833 | - | 51% | 51% | 286.227.385.833 | 286.227.385.833 | - | 51% | 51% |
| Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong) | 153.532.000.000 | - | 153.532.000.000 | 53% | 53% | 153.532.000.000 | - | 153.532.000.000 | 53% | 53% |
| Cty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land) | 203.793.940.000 | 31.447.295.695 | 172.346.644.305 | 76% | 76% | 203.793.940.000 | 40.754.732.522 | 163.039.207.478 | 76% | 76% |
| Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình) | 325.000.000.000 | 203.673.512.799 | 121.326.487.201 | 72% | 72% | 325.000.000.000 | 215.564.670.258 | 109.435.329.742 | 72% | 72% |
| Cty CP Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (PVC-Petroland) | 367.502.605.998 | 289.985.287.899 | 77.517.318.099 | 36% | 36% | 367.502.605.998 | 297.742.947.504 | 69.759.658.494 | 36% | 36% |
| Cty CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt) | 200.000.000.000 | 170.068.139.447 | 29.931.860.553 | 47% | 53% | 200.000.000.000 | 175.260.522.746 | 24.739.477.254 | 47% | 53% |
| Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land) | 195.150.582.565 | 127.637.110.106 | 67.513.472.459 | 35% | 35% | 195.150.582.565 | 135.554.443.747 | 59.596.138.818 | 35% | 35% |
| -ĐT vào công ty liên doanh, liên kết; | 754.799.467.055 | 56.444.264.227 | 698.355.202.830 | | | 754.799.467.055 | 58.765.021.996 | 696.034.445.059 | | |
| Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải) | 77.400.000.000 | 47.349.169.918 | 30.050.830.082 | 42% | 42% | 77.400.000.000 | 47.206.821.593 | 30.193.178.407 | 42% | 42% |
| Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC | 3.740.000.000 | - | 3.740.000.000 | 44% | 44% | 3.740.000.000 | - | 3.740.000.000 | 44% | 44% |
| Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí | 3.500.000.000 | 1.123.431.039 | 2.376.568.961 | 97% | 35% | 3.500.000.000 | 1.829.452.494 | 1.670.547.506 | 97% | 35% |
| Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC- HN) | 107.500.000.000 | - | 107.500.000.000 | 36% | 36% | 107.500.000.000 | - | 107.500.000.000 | 36% | 36% |
| Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | 40% | 40% | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | 40% | 40% |
| Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH) | 75.600.000.000 | - | 75.600.000.000 | 36% | 36% | 75.600.000.000 | - | 75.600.000.000 | 36% | 36% |
| Cty Khách sạn lam kinh | 57.000.000.000 | 7.971.663.270 | 49.028.336.730 | 30% | 43% | 57.000.000.000 | 9.728.747.909 | 47.271.252.091 | 30% | 43% |
| Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID) | 19.993.000.000 | - | 19.993.000.000 | 50% | 50% | 19.993.000.000 | - | 19.993.000.000 | 50% | 50% |
| Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) | 72.400.000.000 | - | 72.400.000.000 | 48% | 49% | 72.400.000.000 | - | 72.400.000.000 | 48% | 49% |
| Cty CP Đầu tư thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD) | - | - | - | - | - | - | - | - | 27% | 27% |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ
vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu
quyết)

| | Giá gốc | GT hợp lý | GT dự phòng | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | GT hợp lý | GT dự phòng | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---|---------------------------------|
| Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) | 54.395.000.000 | - | 54.395.000.000 | 23% | 23% | 54.395.000.000 | - | 54.395.000.000 | 23% | 23% |
| Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) | 83.271.467.055 | - | 83.271.467.055 | 25% | 25% | 83.271.467.055 | - | 83.271.467.055 | 25% | 25% |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | 208.359.968.199 | 48.375.692.462 | 159.984.275.737 | | | 257.059.968.199 | 95.054.128.414 | 162.005.839.785 | | |
| Cty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN) | | - | | 15% | 15% | 48.700.000.000 | 46.678.435.951 | 2.021.564.049 | 15% | 15% |
| Cty CP phần Xi măng Hạ Long | 147.300.000.000 | - | 147.300.000.000 | 15% | 15% | 147.300.000.000 | - | 147.300.000.000 | 15% | 15% |
| Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | | - | 10% | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | 10% | 10% |
| Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC) | 23.500.000.000 | 12.303.971.063 | 11.196.028.937 | 16% | 16% | 23.500.000.000 | 12.303.971.064 | 11.196.028.936 | 16% | 16% |
| Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | | - | 4% | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | 4% | 4% |
| Cty CP Bất động sản Dầu khí (Petrowaco) | 16.764.968.199 | 16.764.968.199 | | - | 15% | 16.764.968.199 | 16.764.968.199 | - | 15% | 15% |
| Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2) | 2.795.000.000 | 2.795.000.000 | | - | 5% | 2.795.000.000 | 2.795.000.000 | - | 5% | 5% |
| Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO | 12.500.000.000 | 11.011.753.200 | 1.488.246.800 | 5% | 5% | 12.500.000.000 | 11.011.753.200 | 1.488.246.800 | 5% | 5% |
| Tổng cộng | 2.949.365.949.650 | 1.398.492.005.445 | 1.550.873.944.207 | | | 2.998.065.949.650 | 1.487.632.785.896 | 1.510.433.163.754 | | |

3. Phải thu của khách hàng**31/12/2018****31/12/2017****a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn****1.348.106.106.206****1.206.896.162.668**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| + Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An - PVNC | 85.997.410.646 | 85.997.410.646 |
| + Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 93.820.930.864 | 92.988.431.965 |
| + Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN | 859.838.775.956 | 744.018.661.482 |

- Các khoản phải thu KH khác

308.448.988.740

283.891.658.575

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)**

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN | 35.207.059.581 | 62.976.379.594 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | 93.820.930.864 | 92.988.431.965 |
| Viện Dầu khí Việt Nam (VPI) | 62.256.129.083 | 49.835.403.218 |
| TCT Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas) | 9.446.793.928 | 9.446.793.928 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN | 859.838.775.956 | 744.018.661.482 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | 23.093.291.361 | 22.954.922.130 |
| Công ty Cp sản xuất ống thép Dầu khí | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) | 85.997.410.646 | 85.997.410.646 |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | 6.097.621.800 | 6.097.621.800 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) | 5.546.942.139 | 5.546.942.139 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong) | 5.221.876.372 | 7.465.459.814 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank) | 2.000.000.002 | 2.000.000.002 |
| Công ty Cp kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí | 575.047.210 | 232.554.484 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-I) | 567.202.899 | 320.503.043 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) | 1.168.218.659 | 1.164.741.750 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) | 343.474.651 | 150.700.000 |
| Công ty CP Dầu khí Đông Đô | 4.785.053.299 | 480.249.819 |
| Ban QLDA nhà máy xử lý khí Cà mau | 15.041.331.104 | 15.232.805.676 |

4. Phải thu khác

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | - | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | 18.158.774.070 | 16.983.775.000 | 18.158.774.070 | 13.741.439.500 |
| - Phải thu người lao động; | 8.297.199.530 | 882.155.463 | 8.934.446.991 | 882.155.463 |
| - Ký cược, ký quỹ; | 7.616.691.000 | | 47.963.935.736 | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Phải thu khác. | 297.668.547.237 | 178.983.944.552 | 289.911.267.099 | 182.226.280.052 |
| Tổng cộng | 331.741.211.837 | 196.849.875.015 | 364.968.423.896 | 196.849.875.015 |
| b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | 31.182.539.979 | | 85.387.351.252 | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Phải thu khác. | | | | |
| Tổng cộng | 31.182.539.979 | - | 85.387.351.252 | - |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | |
| c) TSCĐ; | | | | |
| d) Tài sản khác. | 1.349.758.250 | 1.349.758.250 | 1.349.758.250 | 1.349.758.250 |

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 7. Hàng tồn kho: | | | | |
| - Hàng đang đi trên đường; | | - | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 1.535.888.224 | | 1.535.888.224 | |
| - Công cụ, dụng cụ; | 431.700.000 | | 431.700.000 | |
| -CP sản xuất kinh doanh dở dang | 1.582.782.824.065 | | 2.078.349.019.605 | |
| <i>Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình</i> | 1.403.747.635.374 | | 1.720.037.256.949 | |
| <i>Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng</i> | 250.168.818.924 | | 249.677.610.271 | |
| - Thành phẩm; | | - | | - |
| - Hàng hóa; | | - | | - |
| - Hàng gửi bán; | | - | | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | - | | - |
| Tổng cộng | 3.238.666.866.587 | - | 4.050.031.475.049 | - |

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| CT Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 4.575.141.964 | - | 4.575.141.964 | - |
| CT Lạc Xao Quảng Ngãi | 918.181.095 | - | 918.181.095 | - |
| CT Khảo sát cầu Gò Găng | 218.286.300 | - | 218.286.300 | - |
| Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 | 26.634.279.956 | 13.317.139.978 | 26.634.279.956 | 13.317.139.978 |
| CT PVTEX | 25.759.325.212 | 9.162.306.880 | 25.759.325.212 | 9.162.306.880 |
| Dự án GDC Ô Môn | 12.180.083.636 | 800.000.000 | 13.480.083.636 | 2.100.000.000 |
| Công trình Trung tâm Tài chính Dầu khí 22 NQ | 1.218.354.603 | 1.218.354.603 | 1.218.354.603 | 1.218.354.603 |
| Công trình LNG Thị Vải | 399.861.559 | 399.861.559 | 399.861.559 | 399.861.559 |
| Tổng cộng | 71.903.514.325 | 24.897.663.020 | 73.203.514.325 | 26.197.663.020 |
| | | 800.000.000 | | |

| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB) | | |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>31/12/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
| - <i>Mua sắm</i> | 31.032.500.001 | 31.314.500.001 |
| + Mua lại 02 xe ô tô thuê tài chính | 10.000.000 | 392.000.001 |
| + Máy móc thiết bị PVC ME | 30.922.500.001 | 30.922.500.000 |
| + Chi phí thẩm định 05 căn chung cư | 100.000.000 | |
| - <i>XDCB;</i> | 147.357.209.667 | 147.357.209.667 |
| + Dự án Tiền Giang | 1.835.100.923 | 1.835.100.923 |
| + DA Khu đô thị ĐH Dầu khí | 3.883.984.985 | 3.883.984.985 |
| + Nhà kho 86 Chùa Hà | - | - |
| + DA Soài Rạp-Tiền Giang | 127.973.080.823 | 127.973.080.823 |
| + DA Nhà siêu cao tầng | | |
| + Dự án Trạm trộn bê tông Thái Bình | | |
| + Công trình Vietube | | |
| + DA xưởng cơ khí VLXD tại Quảng Ngãi | 13.665.042.936 | 13.665.042.936 |
| Tổng cộng | 178.389.709.668 | 178.671.709.668 |
| - Sửa chữa. | - | - |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục (Công ty Mẹ) | Nhà cửa, VKT | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 32.194.358.803 | 5.743.103.799 | 31.049.171.703 | 13.710.444.927 | 1.740.330.400 | 84.437.409.632 |
| - Mua trong năm | - | - | - | 117.990.909 | - | 117.990.909 |
| - Đầu tư xây dựng CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản... | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm do thiếu hụt | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 178.727.272 | 4.834.832.012 | 1.694.615.417 | - | 6.708.174.701 |
| - Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản... | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 32.194.358.803 | 5.564.376.527 | 26.214.339.691 | 12.133.820.419 | 1.740.330.400 | 77.847.225.840 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.937.566.799 | 4.889.167.673 | 26.971.511.700 | 13.213.734.302 | 1.465.447.863 | 62.477.428.337 |
| - Khấu hao trong năm | 2.210.500.597 | 546.755.900 | 2.237.799.333 | 148.732.782 | 135.947.225 | 5.279.735.837 |
| - Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản... | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm do thiếu hụt | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 164.475.389 | 4.834.832.012 | 1.694.615.417 | - | 6.693.922.818 |
| - Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản... | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 18.148.067.396 | 5.271.448.184 | 24.374.479.021 | 11.667.851.667 | 1.601.395.088 | 61.063.241.356 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 16.256.792.004 | 853.936.126 | 4.077.660.003 | 496.710.625 | 274.882.537 | 21.959.981.295 |
| - Tại ngày cuối năm | 14.046.291.407 | 292.928.343 | 1.839.860.670 | 465.968.752 | 138.935.312 | 16.783.984.484 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục (Công ty Mẹ) | | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--|------------------|---------------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê TC | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | - 14.253.750.000 | 4.422.358.182 | | | 18.676.108.182 |
| - Thuê tài chính trong năm | | - | - | | | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | - | - | | | - |
| - Tăng do điều động từ BDH về | | - | - | | | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | - | - | | | - |
| - Giảm do điều động về BDH và CN | | - | - | | | - |
| Số dư cuối năm | | - 14.253.750.000 | 4.422.358.182 | - | - | 18.676.108.182 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | - 8.327.828.650 | 1.253.001.482 | - | - | 9.580.830.132 |
| - Khấu hao trong năm | | 2.073.318.336 | 573.459.001 | | | 2.646.777.337 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | - | - | | | - |
| - Tăng do điều động từ BDH về | | - | - | | | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | - | - | | | - |
| - Giảm khác | | - | - | | | - |
| - Giảm do điều động về BDH | | - | - | | | - |
| Số dư cuối năm | | - 10.401.146.986 | 1.826.460.483 | - | - | 12.227.607.469 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | - 5.925.921.350 | 3.169.356.700 | - | - | 9.095.278.050 |
| - Tại ngày cuối năm | | - 3.852.603.014 | 2.595.897.699 | - | - | 6.448.500.713 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục (Công ty Mẹ) | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 4.652.380.340 | - | 4.652.380.340 |
| - Mua trong năm | - | - | - | 352.800.000 | - | 352.800.000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm điều động nội bộ | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (TT 45/TT-BTC) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | 5.005.180.340 | - | 5.005.180.340 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 4.652.380.340 | - | 4.652.380.340 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | 11.760.000 | - | 11.760.000 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (TT 45/TT-BTC) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | 4.664.140.340 | - | 4.664.140.340 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | 341.040.000 | - | 341.040.000 |

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|------------|----------------|----------------|-------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư: | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

| 13. Chi phí trả trước | <u>31/12/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 220.170.638 | 243.682.193 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | - | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 219.837.890 | 137.957.634 |
| - Chi phí đi vay; | - | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 332.748 | 105.724.559 |
| | | |
| b) Dài hạn | 27.963.584.570 | 41.168.253.257 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | - | 6.917.302 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 27.963.584.570 | 41.161.335.955 |
| +CCDC phân bổ dài hạn | 900.556.234 | 896.606.266 |
| + Thuê VP San Nam 20 năm | 13.302.517.699 | 14.607.540.380 |
| + Thuê VP CEO 10 năm | 12.372.534.607 | 23.793.335.783 |
| + CP thuê VP phía Nam (nhận lại từ VPPN) | 1.387.976.030 | 1.863.853.526 |
| Cộng | 28.183.755.208 | 41.411.935.450 |

| 14. Tài sản khác | <u>31/12/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 0 | 0 |
| | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 0 | 0 |

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2018 | | Trong kỳ | | 31/12/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 911.508.960.870 | 911.508.960.870 | 96.013.295.336 | 182.142.111.149 | 997.637.776.683 | 997.637.776.683 |
| - Vay ngắn hạn SHB | 40.700.000.000 | 40.700.000.000 | 0 | 0 | 40.700.000.000 | 40.700.000.000 |
| - Vay ngắn hạn BIDV Chi nhánh Hà Tây | 13.326.645.668 | 13.326.645.668 | 95.444.488.542 | 82.117.842.874 | | - |
| - Vay dài hạn đến hạn trả (nợ thuê tài chính) | 568.796.793 | 568.796.793 | 568.806.794 | 1.903.804.701 | 1.903.794.700 | 1.903.794.700 |
| - Vay Oceanbank dài hạn đến hạn trả | 856.913.518.409 | 856.913.518.409 | | 98.120.463.574 | 955.033.981.983 | 955.033.981.983 |
| b) Vay dài hạn | - | - | - | 568.786.803 | 568.786.803 | 568.786.803 |
| - Vay Oceanbank | - | - | - | 568.786.803 | 568.786.803 | 568.786.803 |
| - Nợ thuê tài chính | - | - | - | | | |
| Cộng | 911.508.960.870 | 911.508.960.870 | 96.013.295.336 | 182.710.897.952 | 998.206.563.486 | 998.206.563.486 |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|---|-------------|---------------|---|-------------------|---------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền | Trả nợ | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ |
| | | lãi thuê | gốc | | | gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | - | - | - | - | - | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 2.009.970.519 | 106.165.818 | 1.903.804.701 | 3.416.608.051 | 259.906.351 | 3.156.701.700 |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

| 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|------------|-----|------------|-----|
| Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

31/12/2017

31/12/2018

| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|---|--------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| 16. Phải trả người bán | | | | |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | | | | |
| Daelim Industrial Co.Ltd - CT Thái Bình | 1.168.132.558.043 | 1.168.132.558.043 | 1.864.777.111.251 | 1.864.777.111.251 |
| Tổng công ty lắp máy Việt Nam | 398.785.076.255 | 398.785.076.255 | 241.460.165.102 | 241.460.165.102 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 1.189.014.119.812 | 1.189.014.119.812 | 1.272.648.304.350 | 1.272.648.304.350 |
| | 2.755.931.754.110 | 2.755.931.754.110 | 3.378.885.580.703 | 3.378.885.580.703 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn) | | | | |
| Cộng | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
| a) Phải nộp (Chi tiết theo từng loại thuế) | 3.892.611.661 | 102.040.681.905 | 92.271.329.804 | 13.661.963.762 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 2.402.195.055 | 51.213.237.988 | 49.517.299.167 | 4.098.133.876 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 30.491.568.322 | 26.776.076.441 | 3.715.491.881 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 1.256.260.959 | 4.066.992.234 | 684.342.490 | 3.382.649.744 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.722.245.373 | 2.465.980.310 | 1.512.526.022 |
| Tiền thuế đất | - | 132.752.719 | 132.752.719 | - |
| Thuế môn bài | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài | 234.155.647 | 13.405.327.653 | 12.686.321.061 | 953.162.239 |
| Phí lệ phí | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 557.616 | 557.616 | - |

| | Đầu năm | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | Cuối năm |
|--|----------------|-----------------------|---------------------|----------------|
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | 21.276.992.138 | - | 19.652.133 | 21.257.340.005 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 397.430 | - | 397.430 | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 21.256.556.285 | - | - | 21.256.556.285 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 19.254.703 | - | 19.254.703 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 783.720 | - | - | 783.720 |
| Các loại thuế khác | 25.169.603.799 | 102.040.681.905 | 92.290.981.937 | 34.919.303.767 |
| Cộng | | | | |

18. Chi phí phải trả

| | <u>31/12/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 377.138.854.786 | 475.788.411.178 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng | 372.353.357.807 | 471.933.857.291 |
| - Các khoản trích trước khác; | 4.785.496.979 | 3.854.553.887 |
| b) Dài hạn | 71.064.369.884 | 71.064.369.884 |
| - Lãi vay | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng | 71.064.369.884 | 71.064.369.884 |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | |
| Cộng | 448.203.224.670 | 546.852.781.062 |

19. Phải trả khác

| | <u>31/12/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | - | - |
| - Kinh phí công đoàn; | 625.919.555 | 601.563.021 |
| - Bảo hiểm xã hội; | (311.720.515) | (333.055.492) |
| - Bảo hiểm y tế; | 37.058.283 | 62.752.998 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | (7.840.839) | 3.812.502 |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | 28.372.566 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 357.185.684.928 | 366.560.526.129 |
| Cộng | 357.557.473.978 | 366.895.599.158 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 29.520.935 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | |

20. Doanh thu chưa thực hiện

| | <u>31/12/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | 4.605.090.877 | 4.681.032.127 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | |
| - Doanh thu nhận trước; | 59.760.287.206 | 64.376.064.729 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | |

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

| 31/12/2018 | | | 31/12/2017 | | |
|------------|----------|--------|------------|----------|--------|
| Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

31/12/2018

31/12/2017

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

31/12/2018

31/12/2017

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2018

31/12/2017

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2018

31/12/2017

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

1.165.453.624

2.330.907.248

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ thưởng hạn quản lý) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|----------------------|--------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|--|-----------------------------------|-------------------|
| Số đầu năm trước | 4.000.000.000.000 | | (29.710.000) | | | | 76.986.992.734 | | 500.000.000 | (2.887.505.811.629) | 1.189.951.471.105 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | - |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | | | | | | | | - |
| Lợi nhuận thu về | | | | | | | | | | | - |
| Thu Lợi nhuận của các đơn vị | | | | | | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | | | | - |
| Giảm trong năm | | | | | | | | | | | - |
| Tập đoàn cấp | | | | | | | | | | | - |
| Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm | | | | | | | | | | (365.903.986.556) | (365.903.986.556) |
| Lãi trong năm | | | | | | | 76.986.992.734 | - | 500.000.000 | (3.253.409.798.185) | 824.047.484.549 |
| Số dư cuối năm trước | 4.000.000.000.000 | | (29.710.000) | - | - | - | 76.986.992.734 | - | 500.000.000 | (3.253.409.798.185) | 824.047.484.549 |
| Số dư đầu năm nay | 4.000.000.000.000 | | (29.710.000) | - | - | - | 76.986.992.734 | - | 500.000.000 | (3.253.409.798.185) | 824.047.484.549 |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | - |
| Lợi nhuận tăng trong năm nay (Từ HĐ SXKD) | | | | | | | | | | | - |
| Thu Lợi nhuận của các đơn vị | | | | | | | | | | | - |
| Tăng (khác) trong năm | | | | | | | | | | | - |
| Chi trả cổ tức | | | | | | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | | | | - |
| Giảm (khác) trong năm | | | | | | | | | | (80.658.966.193) | (80.658.966.193) |
| Kết quả kinh doanh năm nay | | | | | | | | | | | - |
| Số dư cuối năm nay | 4.000.000.000.000 | | (29.710.000) | - | - | - | 76.986.992.734 | - | 500.000.000 | (3.334.068.764.378) | 743.388.518.356 |

| | <u>31/12/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Việt Nam (54,47%) | 2.178.733.330.000 | 2.178.733.330.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (45,53%) | 1.821.266.670.000 | 1.821.266.670.000 |
| Cộng | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, ch | <u>31/12/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | - | - |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| d) Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 400.000.000 | 400.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 400.000.000 | 400.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 2.971 | 2.971 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 399.997.029 | 399.997.029 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : | 10.000 | 10.000 |
| đ) Cổ tức | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..... | | |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | <u>31/12/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 76.986.992.734 | 76.986.992.734 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | 500.000.000 | 500.000.000 |
| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/12/2018

31/12/2017

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai vì

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | 2.294.420.701.296 | 2.159.847.844.976 |
| Doanh thu bán hàng hóa | | 1.264.714.045 |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 8.183.678.676 | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17.328.001.279 | 14.045.402.092 |
| Doanh thu từ KD bất động sản | - | |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 2.268.909.021.341 | 2.144.537.728.839 |
| Doanh thu hoạt động khác | | |
| <i>Cộng</i> | 2.294.420.701.296 | 2.158.583.130.931 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | | |
| - BQLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 1.837.282.368.607 | 1.777.435.343.090 |
| - BQLDACT liên hợp lọc hóa Dầu Nghi Sơn | 712.850.933 | 40.015.766.411 |
| - Viện Dầu khí Việt Nam | 16.719.866.261 | |
| - BQLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch | - | |
| - CN Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP - BQL dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau | - | |
| - BQLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 | (143.837.720) | |
| - Tổng công ty khí Việt Nam | - | |
| - Công ty CP Xây dựng CN và Dân dụng Dầu khí | 269.238.965 | 520.217.823 |
| - Công ty CP Kết cấu KL và LM Dầu khí | 450.618.311 | 561.565.103 |
| - Công ty cổ phần dầu khí Đông Đô | 4.821.514.129 | 478.593.925 |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC HN) | - | |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | 676.171 | |
| | | |
| - Công ty CP XL Đường ống và Bể chứa DK (PVC-PT) | 552.592.046 | 1.139.234.376 |
| - PVC TB | 85.505.147 | 525.120.414 |
| - Công ty CP XLĐK Bình Sơn | 3.791.851 | 5.841.247.539 |
| - PVC Sài Gòn | 1.215.060.000 | |
| - Petroland | 265.298.865 | |
| - Xí nghiệp liên doanh Việt Xô petro (Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro) | | |
| | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | - | - |
| - Giảm giá hàng bán; | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại. | - | - |
| | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 7.996.658.920 | 2.719.134.212 |

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn KD BĐS | - | 14.443.574.305 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 14.510.396.437 | |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 2.257.573.225.396 | 2.354.160.653.009 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| Cộng | 2.280.080.280.753 | 2.371.323.361.526 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.859.604.499 | 11.744.690.168 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | 7.397.530.000 | 1.990.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | - | 41.535.747.900 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 8.079.019.288 | 4.349.387.094 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | - | - |
| Cộng | 27.336.153.787 | 57.631.815.162 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay; | 7.751.120.188 | 4.756.921.382 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | 254.000.000 | 372.522.475 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | 7.971.276.147 | 8.813.283.787 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 29.851.976.453 | 65.259.513.660 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư; | - | - |
| - Dự phòng bảo lãnh | 8.987.658.646 | 7.355.615.077 |
| - Chi phí tài chính khác; | - | - |
| Tổng cộng | 54.816.031.434 | 86.557.856.381 |

6. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 2.372.000.271 | 175.500.000 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | 516.468.026 | - |
| - Tiền phạt thu được; | - | - |
| - Thuế được giảm; | 430.833.620 | 8.632.144.692 |
| - Các khoản khác. | 3.319.301.917 | 8.807.644.692 |
| Cộng | 3.319.301.917 | 8.807.644.692 |

7. Chi phí khác

| | | |
|--|-------------|---------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 56.251.883 | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | - | - |
| - Các khoản bị phạt; | 318.561 | 73.180.322 |
| - Các khoản khác. | 299.515.195 | 1.127.751.431 |

Cộng 356.085.639 1.200.931.753

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 54.112.532.513 | 64.839.656.581 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 466.259.691 | 843.849.371 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 606.665.054 | 1.007.624.835 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.947.116.139 | 3.639.568.406 |
| Thuế, Phí lệ phí | 807.531.592 | 901.983.177 |
| Chi phí dự phòng | (19.173.422.542) | 26.701.174.916 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.311.196.307 | 22.099.704.146 |
| Chi phí bằng tiền khác | 12.570.300.236 | 14.241.033.919 |
| Cộng | 71.648.178.990 | 134.274.595.351 |

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

0

-

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

(1.165.453.624)

(1.165.453.624)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]
Vũ Thị Chân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



[Handwritten signature]
Nguyễn Đình Chế